

Số: /2025/NQ-HĐND
(DỰ THẢO 1)

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa-Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục).

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là học sinh).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu

Danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo ở các cơ sở giáo dục quy định tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Mức thu quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của học sinh, cơ sở giáo dục công lập thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Điều 2 Nghị quyết này; báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện.

2. Các cơ sở giáo dục công lập xây dựng dự toán thu - chi cho từng nội dung thu, đảm bảo nguyên tắc thu đủ, chi đủ và thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định.

3. Các khoản thu theo tiết, theo giờ, theo tháng được thu định kỳ hằng tháng; nếu học sinh tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025. Bãi bỏ Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên; bãi bỏ Điều 3 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định chi tiết một số chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thường lệ cuối năm 2025 thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND, Cơ quan THADS tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh.
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Danh mục khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức trần/Thỏa thuận
1.	Dịch vụ tổ chức bếp ăn bán trú		
a)	Tiền ăn	đồng/học sinh/tháng	Theo thỏa thuận
b)	Tiền quản lý trẻ em, học sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	Theo thỏa thuận
c)	Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú	đồng/học sinh/năm học	Theo thỏa thuận
2.	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc học sinh ngoài giờ chính khóa các trường mầm non	đồng/học sinh/tháng	Theo thỏa thuận
3.	Tiền điện, nước phục vụ hoạt động sinh hoạt của học sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	Bảng đơn giá 3KW điện và 1m ³ nước bậc thấp nhất của bảng giá điện, nước sinh hoạt
4.	Nước uống học sinh		
	a) Học 01 buổi/ngày	đồng/học sinh/tháng	35.000
	b) Học 02 buổi/ngày	đồng/học sinh/tháng	65.000
5.	Vệ sinh sân trường, nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/tháng	Theo thỏa thuận
6.	Sổ liên lạc điện tử	đồng/học sinh/năm học	50.000
7.	Hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống	đồng/học sinh/khóa	Theo thỏa thuận
8.	Làm quen với ngoại ngữ, tin học, dạy học tiếng Anh tự chọn		
a)	Làm quen với ngoại ngữ dành cho trẻ em mẫu giáo	đồng/trẻ/tiết	8.000
b)	Dạy học tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2; làm quen với Tin học dành cho học sinh lớp 1, lớp 2	đồng/học sinh/tiết	10.000
c)	Học tiếng Anh với người nước ngoài	đồng/học sinh/tiết	Theo thỏa thuận
9.	Thu tiền bảo vệ	đồng/học sinh/năm học	Theo thỏa thuận